

Hạ Long, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
- Mã chứng khoán : RIC
- Địa chỉ trụ sở chính : Phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại : 02033.848.777 Fax: 02033.846.728
- Người thực hiện CBTT : ông Đỗ Trí Vỹ
Chức vụ : Tổng giám đốc
- Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính bán niên năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/08/2018 tại đường dẫn: <http://vn.royalhalonghotel.com/tin-tuc>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Kính gửi: UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia (mã chứng khoán RIC) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018 và 2017, và giải trình chênh lệch giữa kết quả kinh doanh trước và sau kiểm toán như sau:

I - Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên báo cáo đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018 và 2017 :

So sánh một số chỉ tiêu tại báo cáo kết quả kinh doanh đã kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018 và 2017 như sau:

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm			
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	Chênh lệch (tăng +, giảm -)	Tỷ lệ tăng, giảm (%)
1. Giá vốn hàng bán	11	103,017,063,504	127,815,991,980	(24,798,928,476)	(19)
2. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2,835,068,046	2,307,482,240	527,585,806	23
3. Chi phí tài chính	22	3,207,503,442	7,702,392,780	(4,494,889,338)	(58)
4. Chi phí bán hàng	24	11,115,309,522	12,530,665,950	(1,415,356,428)	(11)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21,297,294,390	26,510,564,890	(5,213,270,500)	(20)
6. Thu nhập khác	31	8,653,224,504	1,024,839,230	7,628,385,274	744
7. Chi phí khác	32	1,672,057,404	1,396,206,460	275,850,944	20
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	342,680,724	(37,756,160)	380,436,884	
9. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	349,959,666	(31,810,948,890)	32,160,908,556	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 tăng so với 6 tháng đầu năm năm 2017 32.160.908.556 đồng là do một số nguyên nhân chính như sau:

1. Giá vốn hàng bán giảm :

Nguyên nhân chủ yếu là do chi phí nhân công giảm: Năm 2017 Công ty có hai đại lý lớn là Đại lý Long Bay và Tập đoàn giải trí Kim Long, từ tháng 8/2017 hai đại lý này do lượng khách ít nên



đã thu hẹp kinh doanh vì vậy công ty cũng cắt giảm nhân công để phù hợp với qui mô kinh doanh do vậy chi phí nhân công giảm, ngoài ra Công ty đã dùng mọi biện pháp để tiết kiệm chi phí, giảm giá vốn hàng bán nên chi phí giảm.

2. Doanh thu hoạt động tài chính tăng :

Nguyên nhân chủ yếu là do năm 2018 tỷ giá biến động nhiều nên lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá lớn, năm 2017 tỷ giá biến động ít nên lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá ít.

3. Chi phí hoạt động tài chính giảm chủ yếu là do chi phí lãi vay giảm.

4. Chi phí bán hàng giảm là do Công ty cắt giảm nhân công đồng thời tiết kiệm chi phí nên chi phí giảm.

5. Chi phí quản lý giảm là do 6 tháng đầu năm 2018 công ty có hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động cho phù hợp với thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về xử lý tài chính khi trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.

6. Thu nhập khác tăng là do 6 tháng đầu năm 2018 Công ty có hạch toán tăng thu nhập khoản thuế GTGT, TTĐB năm 2015,2016 do đã được Cơ quan thuế chấp nhận giảm trừ nghĩa vụ thuế vào tháng 5/2018, đồng thời 6 tháng đầu năm 2018 Công ty hạch toán tăng thu nhập một số khoản công nợ phải trả tồn đọng lâu năm và các nhà cung cấp đã dừng hoạt động,

7. Chi phí khác tăng là do 6 tháng đầu năm 2018 Công ty chi trợ cấp cho CBNV và chi ủng hộ các tổ chức nhiều hơn 6 tháng đầu năm 2017

8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng là do Công ty hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động (Đã nêu ở mục 5).

Tất cả các nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2018 tăng so với 6 tháng đầu năm 2017.

II - Giải trình chênh lệch giữa kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán 6 tháng đầu năm 2018 :

So sánh giữa kết quả hoạt động kinh doanh trước và sau kiểm toán như sau:

1021
NG T
PHÍ
UỐC
DANG
VG - T

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm			
		Số kiểm toán	Số đã báo cáo (Lũy kế từ đầu năm) trên báo cáo KQKD quý 2/2018	Chênh lệch (tăng +, giảm -)	Tỷ lệ tăng, giảm (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	129,513,576,102	130,957,818,594	(1,444,242,492)	(1)
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21,297,294,390	23,213,367,486	(1,916,073,096)	(8)
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	342,680,724	(40,524,768)	383,205,492	
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	349,959,666	261,334,554	88,625,112	34

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm là do Công ty đã hạch toán khoản chấp khách cầm tại 30/6/2018 vào doanh thu do các văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế đề nghị yêu cầu nộp thuế cho khoản chấp khách cầm này, tuy nhiên Công ty kiểm toán đề nghị giảm trừ doanh thu do khoản này chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc kế toán.
2. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm là do Công ty quyết định hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động cho phù hợp với thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về xử lý tài chính khi trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp.
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tăng là do Công ty hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho người lao động (Đã nêu ở mục 2).

Tất cả các nguyên nhân trên làm lợi nhuận sau thuế TNDN sau kiểm toán tăng so với trước kiểm toán.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần quốc tế Hoàng gia, Kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và các nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Tổng giám đốc



Đỗ Trí Vỹ



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 30 tháng 6 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Tiểu Mai	Chủ tịch
Bà Ngô Thu Mật	Ủy viên
Bà Điền Dục Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Chính Chi	Ủy viên
Bà Lý Tiên Lệ	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Khởi Phát	Ủy viên
Bà Đào Ngọc Hoa	Ủy viên
Ông Lê Quốc Thắng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Trí Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Chi	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:



CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA

Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long
Tỉnh Quảng Ninh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Ngày 10 tháng 8 năm 2018

0 - C.T.
TY
HỮU HẠN
ITE
AM
IP. H.A.

TO
CC
CC
QL
10/
2/NG

Số: 227 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200 và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính giữa niên độ cho cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 10 tháng 8 năm 2018 về báo cáo tài chính giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.039.809.410	143.021.270.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	79.679.396.380	92.809.409.900
1. Tiền	111		44.886.085.320	42.423.700.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.793.311.060	50.385.709.350
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.570.821.680	41.290.857.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	70.701.070.230	33.568.840.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	12.493.876.705	7.498.871.925
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		719.599.745	223.144.675
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(343.725.000)	-
III. Hàng tồn kho	140	8	16.072.718.490	8.814.951.600
1. Hàng tồn kho	141		16.072.718.490	9.074.829.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(259.878.175)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		716.872.860	106.050.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		716.872.860	106.050.975
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		961.831.276.880	983.393.707.600
I. Tài sản cố định	220		876.478.699.375	894.409.230.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	861.247.259.280	876.579.106.625
- Nguyên giá	222		1.229.463.719.620	1.212.437.805.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(368.216.460.340)	(335.858.698.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	15.231.440.095	17.830.123.450
- Nguyên giá	228		102.679.411.030	101.603.999.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.447.970.935)	(83.773.875.900)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.706.471.000	68.101.618.825
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	65.706.471.000	68.101.618.825
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.610.803.065	9.510.144.425
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	9.610.803.065	9.510.144.425
IV. Tài sản dài hạn khác	260		10.035.303.440	11.372.714.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.422.422.280	5.285.791.925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		68.745.000	408.558.150
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.544.136.160	5.678.364.200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.141.871.086.290	1.126.414.977.625

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.124.519.925	208.732.921.175
I. Nợ ngắn hạn	310		142.784.464.920	132.016.956.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	9.614.629.870	13.916.169.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	27.305.811.895	26.140.828.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	20.864.405.395	7.725.123.075
4. Phải trả người lao động	314		9.810.598.950	8.955.581.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		502.250.970	332.460.850
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	9.740.089.495	15.329.637.825
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	64.946.678.345	59.617.155.350
II. Nợ dài hạn	330		71.340.055.005	76.715.964.700
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	60.622.388.695	59.987.460.775
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	10.717.666.310	14.685.667.825
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	2.042.836.100
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		927.746.566.365	917.682.056.450
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	927.746.566.365	917.682.056.450
1. Vốn điều lệ	411		703.687.540.000	703.687.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		703.687.540.000	703.687.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		81.363.105.200	81.363.105.200
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		304.001.275.687	294.286.725.438
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.206.193.409	11.206.193.409
5. (Lỗ) lũy kế	421		(172.511.547.931)	(172.861.507.597)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(172.861.507.597)	(40.226.159.617)
- Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	421b		349.959.666	(132.635.347.980)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		1.141.871.086.290	1.126.414.977.625


 Cao Thị Huyền
 Người lập biểu


 Nguyễn Linh Chi
 Kế toán trưởng


 Đỗ Trí Vỹ
 Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		129.513.576.102	140.774.795.540
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		129.513.576.102	140.774.795.540
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		103.017.063.504	127.815.991.980
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26.496.512.598	12.958.803.560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.835.068.046	2.307.482.240
7. Chi phí tài chính	22	22	3.207.503.442	7.702.392.780
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.057.429.456	6.763.866.310
8. Chi phí bán hàng	25	24	11.115.309.522	12.530.665.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	21.297.294.390	26.510.564.890
10. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		(6.288.526.710)	(31.477.337.820)
11. Thu nhập khác	31	23	8.653.224.504	1.024.839.230
12. Chi phí khác	32		1.672.057.404	1.396.206.460
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		6.981.167.100	(371.367.230)
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		692.640.390	(31.848.705.050)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	-	-
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	342.680.724	(37.756.160)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		349.959.666	(31.810.948.890)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	26	5	(452)



Cao Thị Huyền
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2018



Nguyễn Linh Chi
Kế toán trưởng



Đỗ Trí Vỹ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	692.640.390	(31.848.705.050)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	31.668.577.386	31.259.876.860
Các khoản dự phòng	03	(1.974.966.354)	188.780.800
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(203.125.836)	90.215.440
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(88.419.750)	(201.419.130)
Chi phí lãi vay	06	3.057.429.456	6.763.866.310
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.152.135.292	6.252.615.230
Thay đổi các khoản phải thu	09	(41.585.462.730)	(16.743.268.660)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.615.830.402)	116.785.430
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	18.377.731.290	14.151.526.100
Thay đổi chi phí trả trước	12	(116.257.710)	(221.976.270)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.091.063.188)	(6.818.753.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.121.252.552	(3.263.071.590)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(16.812.964.122)	(11.185.784.270)
2. Tiền thu từ bồi thường, thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	201.419.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.812.964.122)	(10.984.365.140)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	58.581.655.392	83.160.642.510
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.413.647.608)	(94.159.370.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.168.007.784	(10.998.727.910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13.523.703.786)	(25.246.164.640)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.809.409.900	73.052.924.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(528.898.422)	30.835.710
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo theo Thông tư 200	62	922.588.688	(107.531.260)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	79.679.396.380	47.730.064.200

Cao Thị Huyền
 Người lập biểu

Nguyễn Linh Chi
 Kế toán trưởng



Đỗ Thị Vỹ
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty liên doanh nước ngoài theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 4 năm 2003 về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BKH-BTC của Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính ngày 29 tháng 12 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2003/NĐ-CP. Ngày 15 tháng 6 năm 2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP cho phép Công ty Liên doanh TNHH Quốc tế Hoàng Gia chuyển thành Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia với mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần như sau:

- Mệnh giá cổ phần: 01 Đô la Mỹ/cổ phần
- Vốn điều lệ: 21.000.000 Đô la Mỹ
- Tổng số lượng cổ phần: 21.000.000 cổ phần.

Ngày 14 tháng 3 năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp Giấy phép đầu tư sửa đổi số 953 CPH/GPĐC1 chấp thuận việc chuyển đổi đồng tiền ghi mệnh giá cổ phần của Công ty. Theo đó, mệnh giá cổ phần, vốn điều lệ và tổng số lượng cổ phần của Công ty là:

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/cổ phần
- Vốn điều lệ: 332.136.000.000 VND
- Tổng số lượng cổ phần: 33.213.600 cổ phần.

Công ty đã thực hiện các lần tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư qua các năm. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi gần nhất số 544.2194.665 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17 tháng 7 năm 2018, vốn đầu tư của Công ty là 67.000.000 USD tương đương 1.171.473.560.000 VND và vốn điều lệ là 42.309.869,89 USD tương đương 703.687.540.000 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp (thành lập tại George Town, Đảo Grand Cayman, Quần đảo Cayman).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.211 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.425 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong ngành kinh doanh khách sạn và duy trì một khu biệt lập trong khuôn viên dự án để kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và casino.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh một khu khách sạn đạt tiêu chuẩn năm sao, kinh doanh trò chơi có thưởng dành riêng cho người nước ngoài cùng các hoạt động vui chơi giải trí tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Ngoài ra, Công ty được phép làm Đại lý đối ngoại tệ theo Giấy chứng nhận số 1060/NHNN-QNN1 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính chuyển đổi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

00 -
TY
HUU
TTI
JAN
TP. V
001
COP
CO
QL
HO
LOA

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ

Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của cổ đông, thặng dư vốn cổ phần và vốn khác) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân (nếu lựa chọn).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam theo Thông tư 200 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính chuyển đổi giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Riêng đối với các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh trò chơi có thưởng của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên số dư trừ phần đặt cược và tính theo tuổi nợ như sau:

<u>Thời gian nợ (tháng)</u>	<u>Tỷ lệ dự phòng (%)</u>
0 - 1	3
1 - 2	6,25
2 - 3	12,50
3 - 4	25
4 - 5	50
5 - 6	75
Trên 6 tháng	100

Chính sách tín dụng đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành chính sách tín dụng sửa đổi đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia. Theo đó, tổng hạn mức tín dụng cho khách chơi không vượt quá 9 triệu USD. Các khoản nợ từ 1,5 triệu USD trở lên phải có tài sản đảm bảo ít nhất là 50% giá trị khoản nợ, thời hạn cho nợ tối đa là 1 năm đối với các khoản nợ có tài sản đảm bảo và tối đa là 6 tháng đối với các khoản nợ không có tài sản đảm bảo. Khách hàng được cho nợ dưới dạng chip để chơi tại Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia và được hoàn trả bằng chip hoặc bằng tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

Loại hàng tồn kho

Hàng ăn
 Hàng giải khát
 Hàng lưu niệm, mỹ nghệ
 Vật tư khác

Phương pháp tính giá

Nhập trước - Xuất trước
 Bình quân gia quyền
 Giá đích danh
 Nhập trước - Xuất trước

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	35
Máy móc, thiết bị	10
Thiết bị văn phòng	5 - 10
Phương tiện vận tải	8
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng 6,5 ha đất tại phường Bãi Cháy - TP. Hạ Long trong thời gian của Giấy phép đầu tư là 26 năm và 7 tháng bắt đầu từ ngày 13 tháng 8 năm 1994. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Các phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 5 - 10 năm kể từ ngày bắt đầu sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng trong nhiều kỳ kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2-3 năm theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ hoạt động trò chơi có thưởng

Doanh thu đối với hoạt động của Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia được xác định theo ngày đối với hoạt động chơi bài tại bàn chơi và mười ngày một lần đối với hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng, cụ thể:

- Doanh thu hoạt động chơi bài tại bàn chơi được ghi nhận trên cơ sở số chênh lệch giữa số chip cuối ca trừ số chip đầu ca tại từng bàn chơi cộng (+) số chip chuyển từ bàn chơi vào quây trừ (-) số chip chuyển từ quây ra bàn chơi. Kết quả này không phụ thuộc vào việc đã thu được tiền hay chưa.
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bằng máy nạp xèng bằng số tiền thu được do đổi cho khách tại quây thu ngân trước khi chơi trừ đi số tiền trả lại cho khách.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản xuất đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Tiền mặt	28.554.221.095	26.928.625.925
Tiền gửi ngân hàng (i)	16.331.864.225	15.495.074.625
Các khoản tương đương tiền (ii)	34.793.311.060	50.385.709.350
	79.679.396.380	92.809.409.900

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng cuối kỳ bao gồm khoản tiền gửi được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long với giá trị 8.701 USD (tương đương 200.000.000 VND) để bảo lãnh cho Hợp đồng mua bán số 02118/BIGC-HOANGGIA ký ngày 26 tháng 12 năm 2017.

(ii) Số dư các khoản tương đương tiền cuối kỳ phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND kỳ hạn 1 tháng và 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long với lãi suất 4,1% - 4,6%/năm.

0100
 CÔNG
 RÁCH M
 ĐE
 VI
 NG Đ

M.S.D.
 T.P.

5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ VND			Số đầu kỳ VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia	9.610.803.065	-	9.610.803.065	9.510.144.425	-	9.510.144.425
	9.610.803.065	-	9.610.803.065	9.510.144.425	-	9.510.144.425

Giá trị vốn góp tương ứng với 2,25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Hoàng Gia. Công ty đã đánh giá giá trị khoản đầu tư này và xác định không cần phải trích lập dự phòng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đại lý Long Bay	32.469.661.315	12.682.490.300
Đại lý Ta Yang Chen	23.454.579.505	17.875.201.350
Ông Liu Chung Chi	5.728.750.000	-
Ông Fu Yu Shing	3.437.250.000	-
Ông Tang Yu Hua	2.291.500.000	-
Khách đoàn Long Bay	2.079.444.590	1.150.869.625
Đại lý Chúng Phát	-	381.008.025
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.239.884.820	1.479.271.650
	70.701.070.230	33.568.840.950

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Dự Thành	2.445.007.585	2.605.969.725
Công ty Cổ phần Việt Chào	2.285.862.910	1.166.606.075
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thiên Phúc	2.159.532.515	1.074.817.675
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Đầu tư CPI	1.267.886.950	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Đông A	-	1.175.154.550
Khác	4.335.586.745	1.476.323.900
	12.493.876.705	7.498.871.925

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.918.526.885	-	4.638.919.525	-
Hàng hóa	4.154.191.605	-	4.435.910.250	(259.878.175)
	16.072.718.490	-	9.074.829.775	(259.878.175)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 259.878.175 VND (6 tháng đầu năm 2017: 0 VND) do trong kỳ, Công ty đã thanh lý số hàng tồn kho cần trích lập dự phòng tại thời điểm đầu kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	868.260.125.300	264.705.909.250	26.756.477.325	19.170.079.900	33.545.213.600	1.212.437.805.375
Tăng từ XDCB hoàn thành	4.128.506.376	612.070.032	-	-	-	4.740.576.408
Thanh lý trong kỳ	-	-	565.270.314	-	-	565.270.314
Chênh lệch tỷ giá	9.207.514.244	2.804.340.328	280.796.779	202.902.720	355.054.080	12.850.608.151
Số dư cuối kỳ	881.596.145.920	268.122.319.610	26.472.003.790	19.372.982.620	33.900.267.680	1.229.463.719.620
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	138.758.415.375	145.687.124.425	13.011.073.725	13.161.136.875	25.240.948.350	335.858.698.750
Khấu hao trong kỳ	10.192.458.330	12.526.671.276	1.436.370.282	1.707.470.940	3.030.002.220	28.892.973.048
Thanh lý trong kỳ	-	-	211.979.220	-	-	211.979.220
Chênh lệch tỷ giá	1.511.995.245	1.595.253.894	142.918.603	146.560.510	280.039.510	3.676.767.762
Số dư cuối kỳ	150.462.868.950	159.809.049.595	14.378.383.390	15.015.168.325	28.550.990.080	368.216.460.340
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	729.501.709.925	119.018.784.825	13.745.403.600	6.008.943.025	8.304.265.250	876.579.106.625
Số dư cuối kỳ	731.133.276.970	108.313.270.015	12.093.620.400	4.357.814.295	5.349.277.600	861.247.259.280

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thể chấp nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 792.073.680.035 VND (31 tháng 12 năm 2017: 811.015.115.075 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Trong số tài sản cố định hữu hình có một số tài sản tạm dừng sửa chữa với giá trị còn lại là 3.374.806.625 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.942.647.375 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 34.680.294.280 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 35.589.410.200 VND).

[Stamp: CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA]

[Stamp: 11-11-2018]

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.640.026.900	1.963.972.450	101.603.999.350
Chênh lệch tỷ giá	1.054.624.320	20.787.360	1.075.411.680
Số dư cuối kỳ	100.694.651.220	1.984.759.810	102.679.411.030
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	82.114.972.900	1.658.903.000	83.773.875.900
Khấu hao trong kỳ	2.713.174.290	62.430.048	2.775.604.338
Chênh lệch tỷ giá	880.666.905	17.823.792	898.490.697
Số dư cuối kỳ	85.708.814.095	1.739.156.840	87.447.970.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	17.525.054.000	305.069.450	17.830.123.450
Số dư cuối kỳ	14.985.837.125	245.602.970	15.231.440.095

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.414.199.225 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.399.387.625 VND).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động trong kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	68.101.618.825	54.956.321.240
Tăng trong kỳ	2.664.457.860	17.385.217.275
Kết chuyển sang tài sản cố định	(4.128.506.376)	-
Giảm khác	(1.638.720.306)	(4.106.941.350)
Chênh lệch tỷ giá	707.620.997	(132.978.340)
Số cuối kỳ	65.706.471.000	68.101.618.825

Chi tiết số dư:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Khách sạn và biệt thự Hoàng Gia	17.395.647.270	20.101.274.125
+ Mua sắm tài sản cố định	-	2.373.029.450
+ Sửa chữa lớn biệt thự	11.397.989.745	12.335.268.025
+ Dự án mới	5.997.657.525	5.392.976.650
- Câu lạc bộ	2.739.946.550	2.906.753.600
- Nhà đa năng	45.570.877.180	45.093.591.100
	65.706.471.000	68.101.618.825

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại & An toàn Đông Đô	693.614.135	693.614.135	2.043.607.050	2.043.607.050
Công ty TNHH Dự Thành	975.904.020	975.904.020	1.873.068.375	1.873.068.375
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Pacific Links	-	-	1.273.269.275	1.273.269.275
Phải trả cho các đối tượng khác	7.945.111.715	7.945.111.715	8.726.224.325	8.726.224.325
Cộng	9.614.629.870	9.614.629.870	13.916.169.025	13.916.169.025

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Quốc tế Diệu Doanh (*)	25.983.158.095	25.711.023.775
Khác	1.322.653.800	429.804.625
	27.305.811.895	26.140.828.400

(*) Giá trị ứng trước cho hợp đồng thuê nhà đa năng - xem thêm tại Thuyết minh số 28 về Cam kết cho thuê hoạt động.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.001.943.250	12.316.152.408	7.396.591.608	52.686.800	7.974.190.850
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	499.486.020	499.486.020	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.110.115.850	28.530.303.756	21.223.888.884	74.562.668	11.491.093.390
Thuế nhập khẩu	-	962.805.510	962.805.510	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	613.063.975	2.117.647.308	1.695.970.668	8.281.440	1.043.022.055
Thuế khác	-	1.028.019.354	673.427.634	1.507.380	356.099.100
Cộng	7.725.123.075	45.454.414.356	32.452.170.324	137.038.288	20.864.405.395

HAI E HA

19
TY
AN
TE
GIA
HUN

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.446.600
- Đại lý Kim Long	-	3.446.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.740.089.495	15.326.191.225
+ Chip trôi nổi (i)	2.153.826.680	6.941.815.200
+ Điều chỉnh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (ii)	-	3.764.979.675
+ Bảo hành xây dựng	1.961.271.935	2.602.273.700
+ Tiền phải trả về đền bù cho hộ dân	150.070.335	150.063.150
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.222.226.240	23.740.725
+ Khác	1.252.694.305	1.843.318.775
Cộng	<u>9.740.089.495</u>	<u>15.329.637.825</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.622.388.695	59.987.460.775
- Đại lý Đại Dương Thành	34.372.500.000	34.012.500.000
- Đại lý Long Bay	26.249.888.695	25.974.960.775
Cộng	<u>60.622.388.695</u>	<u>59.987.460.775</u>

- (i) Số dư đầu kỳ bao gồm 2.304.596.300 VND là giá trị chip khách cầm từ các năm trước nhưng qua kiểm kê từ năm 2015 đến thời điểm cuối kỳ số chip này không được sử dụng tại các bàn chơi và cũng không quay lại Công ty. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện ghi giảm giá trị chip trôi nổi và tăng doanh thu với giá trị tương ứng theo Quyết định của Tổng Giám đốc số HG18060101/QĐ-HG ngày 30 tháng 6 năm 2018.
- (ii) Số dư đầu kỳ thể hiện khoản thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng đã kê khai liên quan đến hoạt động Casino trong năm 2015 và 2016 và được Công ty kê khai điều chỉnh vào năm 2017. Tháng 5 năm 2018, Công ty đã được chấp nhận điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế này theo biên bản làm việc của Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh ngày 08 tháng 5 năm 2018. Theo đó, Công ty đã kết chuyển toàn bộ giá trị trên vào chỉ tiêu "Thu nhập khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHUYÊN ĐỐI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	52.909.958.375	52.909.958.375	46.248.754.572	53.119.779.186	46.569.742.030	46.569.742.030
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long (ii)	-	-	11.926.238.424	-	11.976.937.220	11.976.937.220
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 17)	6.707.196.975	6.707.196.975	3.333.162.168	3.709.750.440	6.399.999.095	6.399.999.095
	59.617.155.350	59.617.155.350	61.508.155.164	56.829.529.626	64.946.678.345	64.946.678.345

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 50 tỷ VND tương đương 2,18 triệu USD (tỷ giá 22.915 VND/USD) và đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2018. Khoản vay này có lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay này cùng với khoản vay dài hạn tại Thuyết minh số 17 được thế chấp bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long bằng VND với hạn mức tín dụng của hợp đồng này là 20 tỷ VND tương đương 873 ngàn USD (tỷ giá 22.915 VND/USD) và hết hiệu lực hạn mức vào ngày 20 tháng 7 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất 10,5%/năm và được tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long cho từng thời kỳ. Lãi vay được trả hàng tháng. Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 thể hiện các khoản giải ngân trong kỳ và sẽ được trả nợ trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được thế chấp bằng hệ thống máy móc, thiết bị phần phôi điện.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	13.917.688.250	13.917.688.250	-	3.333.162.168	10.717.666.310	10.717.666.310
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	767.979.575	767.979.575	-	772.822.842	-	-
	14.685.667.825	14.685.667.825	-	4.105.985.010	10.717.666.310	10.717.666.310



(i) Tại ngày 18 tháng 12 năm 2008, Công ty ký Hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/Sheraton với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân để xây dựng đầu tư khách sạn Hoàng Gia Hạ Long và Hợp đồng này được gia hạn và sửa đổi vào ngày 08 tháng 01 năm 2013 tại văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 07/PL.Sheraton; tổng hạn mức cho vay là 170 tỷ VND tương đương 7,42 triệu USD (tỷ giá 22.915 VND/USD). Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên là ngày 03 tháng 01 năm 2013 với khoản cho vay bổ sung, thời gian ân hạn là 3 tháng, thời gian trả nợ là 93 tháng. Khoản vay bổ sung được trả trong 31 kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ đầu tiên được ấn định sau khi hết thời gian ân hạn. Khoản vay chịu lãi suất được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân cho từng thời kỳ và được trả hàng quý. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	6.399.999.095	6.707.196.975
Trong năm thứ hai	6.399.999.095	6.707.196.975
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.317.667.215	7.978.470.850
	<u>17.117.665.405</u>	<u>21.392.864.800</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 16)	(6.399.999.095)	(6.707.196.975)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>10.717.666.310</u>	<u>14.685.667.825</u>

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(40.192.124.617)	296.746.517.288	1.052.811.231.280
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	(31.810.948.890)	-	(31.810.948.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1.403.563.890)	(1.403.563.890)
Số dư cuối kỳ trước	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(72.003.073.507)	295.342.953.398	1.019.596.718.500
Số dư đầu kỳ này	703.687.540.000	81.363.105.200	11.206.193.409	(172.861.507.597)	294.286.725.438	917.682.056.450
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	349.959.666	-	349.959.666
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	9.714.550.249	9.714.550.249
Số dư cuối kỳ này	<u>703.687.540.000</u>	<u>81.363.105.200</u>	<u>11.206.193.409</u>	<u>(172.511.547.931)</u>	<u>304.001.275.687</u>	<u>927.746.566.365</u>

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	70.368.754	70.368.754
Cổ phiếu phổ thông	70.368.754	70.368.754
Cổ phiếu đang lưu hành	70.368.754	70.368.754
Cổ phiếu phổ thông	70.368.754	70.368.754

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 1.171.473.560.000 VND và 703.687.540.000 VND (tương đương 67.000.000 USD và 42.309.869,89 USD) (31 tháng 12 năm 2017: 1.171.473.560.000 VND và 703.687.540.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi	Vốn đã góp					
		Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
		'000 VND	USD	'000 VND quy đổi	%	USD	'000 VND quy đổi
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp	369.386.320	22.219.546	369.386.320	52,49	22.219.546	369.386.320	52
Bà Ngô Thu Mật	22.619.800	1.374.987	22.619.800	3,21	-	-	-
Ông Nguyễn Khởi Phát	18.880.920	1.149.924	18.880.920	2,68	-	-	-
Bà Nguyễn Tiểu Mai	17.709.550	1.069.089	17.709.550	2,52	-	-	-
Ông Nguyễn Chính Nghĩa	-	-	-	-	2.875.859	47.219.530	7
Các nhà đầu tư khác	275.090.950	16.496.324	275.090.950	39,10	17.214.465	287.081.690	41
Cộng	703.687.540	42.309.870	703.687.540	100	42.309.870	703.687.540	100

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty đã thực hiện phân cấp quản lý theo hạng mục kinh doanh và gồm 02 bộ phận kinh doanh là Câu lạc bộ và Khách sạn - Biệt thự với hoạt động chính như sau:

- Câu lạc bộ Quốc tế Hoàng Gia:

Kinh doanh trò chơi có thưởng - đây là hoạt động mang tính chất thời vụ, không ổn định. Doanh thu phát sinh phụ thuộc vào số lượng các đoàn khách đến chơi và kết quả chơi của khách.

- Khách sạn - biệt thự Hoàng Gia:

Cho thuê phòng khách sạn, biệt thự, dịch vụ ăn uống và các dịch vụ liên quan khác.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:

Kỳ này

	Câu lạc bộ	Khách sạn và Biệt thự Hoàng Gia	Bù trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	81.456.997.026	48.056.579.076	-	129.513.576.102
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	11.141.938.128	19.245.613.920	-	30.387.552.048
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	5.593.079.706	(11.881.606.416)	-	(6.288.526.710)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	660.079.104	5.962.092.402	-	6.622.171.506
5. Tài sản bộ phận	274.459.944.075	743.715.972.215	(301.858.034.675)	716.317.881.615
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	425.553.204.675
Tổng tài sản	274.459.944.075	743.715.972.215	(301.858.034.675)	1.141.871.086.290
7. Nợ phải trả bộ phận	409.321.937.300	48.627.302.795	(301.858.034.675)	156.091.205.420
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.033.314.505
Tổng Nợ phải trả	409.321.937.300	48.627.302.795	(301.858.034.675)	214.124.519.925



Kỳ trước

	Câu lạc bộ	Khách sạn và Biệt thự Hoàng Gia	Bù trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và dịch vụ ra bên ngoài	62.026.881.540	78.747.914.000	-	140.774.795.540
2. Khấu hao và chi phí phân bổ	10.568.502.820	22.109.794.010	-	32.678.296.830
3. Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	(33.223.333.320)	1.745.995.500	-	(31.477.337.820)
4. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác tăng trong kỳ	886.021.810	39.866.330	-	925.888.140
5. Tài sản bộ phận	294.102.720.900	929.680.951.600	(313.385.985.000)	910.397.687.500
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	420.673.040.000
Tổng tài sản	294.102.720.900	929.680.951.600	(313.385.985.000)	1.331.070.727.500
7. Nợ phải trả bộ phận	358.554.853.600	209.737.762.300	(313.385.985.000)	254.906.630.900
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	56.567.378.500
Tổng Nợ phải trả	358.554.853.600	209.737.762.300	(313.385.985.000)	311.474.009.400

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thực phẩm và đồ uống	5.880.905.958	7.953.503.010
Chi phí nhân công	73.580.428.788	91.286.680.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.668.577.386	31.259.876.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí phân bổ và chi phí khác	24.299.755.284	36.357.162.670
	135.429.667.416	166.857.222.820

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	865.372.650	7.487.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	643.421.964	847.199.220
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.326.273.432	1.452.795.320
	2.835.068.046	2.307.482.240

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	3.057.429.456	6.763.866.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá	150.073.986	938.526.470
	3.207.503.442	7.702.392.780

23. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	88.419.750	201.419.130
Thu nhập từ nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (i)	3.788.723.538	-
Ghi giảm các khoản công nợ phải trả (ii)	2.893.094.220	-
Các khoản thu nhập khác	1.882.986.996	823.420.100
	8.653.224.504	1.024.839.230

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 15, tháng 5 năm 2018, Công ty đã được Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh chấp nhận điều chỉnh giảm nghĩa vụ thuế liên quan đến khoản thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế giá trị gia tăng đã kê khai liên quan đến hoạt động Casino trong năm 2015 và 2016. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giá trị này vào chỉ tiêu "Thu nhập khác" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

(ii) Thể hiện giá trị các khoản phải trả người bán, phải trả tiền bảo hành được ghi giảm theo Quyết định của Tổng Giám đốc ngày 30 tháng 6 năm 2018 do công nợ tồn đọng lâu năm và các nhà cung cấp đã ngừng hoạt động.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	7.242.592.926	8.216.979.290
Chi phí dụng cụ sản xuất	243.787.512	285.304.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	596.918.880	591.051.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.533.334	684.761.510
Các chi phí bằng tiền khác	2.503.476.870	2.752.569.280
	11.115.309.522	12.530.665.950
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	17.099.740.746	18.237.881.650
Chi phí dụng cụ sản xuất	453.233.934	469.773.760
Chi phí khấu hao TSCĐ	569.126.556	568.202.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.257.916	2.885.691.510
Các chi phí bằng tiền khác	3.805.654.494	4.349.014.990
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.055.719.256)	-
	21.297.294.390	26.510.564.890

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông được hướng dẫn tại các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	692.640.390	(31.848.705.050)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế và điều chỉnh khác	6.506.119.158	7.056.635.380
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.123.762.532	1.100.056.580
Cộng: Giá trị chip trôi nổi cuối kỳ	1.450.382.010	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(2.239.334.226)	(37.805.283.850)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	342.680.724	(37.756.160)

26. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	349.959.666	(31.810.948.890)
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	349.959.666	(31.810.948.890)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	70.368.754	70.368.754
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5	(452)

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	47.673.580.079	65.115.625.295
KRW	380.000	1.080.000
JMP	114.010	147.951
THB	-	16.320
NTD	82.000	2.000
HKD	11.000	1.950
JPY	-	80.000

0217
 CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ HOÀNG GIA
 QUẢN

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết như sau:

Cam kết đầu tư

Ngày 21 tháng 4 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tăng tổng mức đầu tư cho nhà hàng đa năng lên mức khoảng 200 tỷ VND (tương đương 9,5 triệu USD theo tỷ giá tạm tính 21.000 VND/USD). Nhà đa năng đã được đầu tư từ ngày 10 tháng 4 năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị đã đầu tư là 45.570.877.180 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 27.687.827.860 VND.

Ngày 25 tháng 6 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc tăng vốn đầu tư từ 67 triệu USD lên 120 triệu USD theo Nghị quyết số 2017/NQ-HĐCĐTN để phục vụ nhu cầu sửa chữa khu biệt thự và kế hoạch đầu tư xây dựng mở rộng kinh doanh của Công ty trong tương lai.

Cam kết cho thuê hoạt động

Ngày 26 tháng 01 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng số 20160126 với Công ty TNHH Quốc tế Diệu Doanh ("Diệu Doanh") về việc cho thuê nhà hàng đa năng để kinh doanh trong thời hạn là 10 năm từ ngày 01 tháng 3 năm 2016 đến ngày 28 tháng 02 năm 2026. Tại ngày 26 tháng 3 năm 2016, Công ty đã ký văn bản thỏa thuận với Diệu Doanh, theo đó, thời hạn cho thuê sẽ tính từ thời điểm Công ty bàn giao nhà cho Diệu Doanh, giá trị hợp đồng và các điều khoản khác không thay đổi. Đến cuối tháng 6 năm 2018, do Công viên Đại Dương tỉnh Quảng Ninh vẫn đang mở rộng xây dựng, ảnh hưởng đến cảnh quan và lượng khách đến tham quan, khiến cho việc thu tiền thuê của hợp đồng nhà đa năng cũng bị chậm trễ, do đó hai bên hiện tại vẫn đang đàm phán về việc thực hiện hợp đồng.

Cam kết mua sắm xây dựng tài sản cố định

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua thiết bị cho Công ty (không bao gồm giá trị hợp đồng liên quan đến nhà hàng đa năng) đã ký nhưng chưa thực hiện là 25.386.039.025 VND (31 tháng 12 năm 2017: 25.145.123.800 VND).

Cam kết trả tiền thuê đất

Theo Giấy phép đầu tư số 953 CPH/GP ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất cho Nhà nước Việt Nam từ tháng thứ 8 của năm thứ 27 kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư lần đầu vào ngày 13 tháng 8 năm 1994. Giá tiền thuê được xác định theo thời giá tại thời điểm thực hiện thuê.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Khải Tiệp	Công ty mẹ

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	900.877.458	880.145.100



30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm số tiền 5.634.152.984 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2017: 7.412.004.000 VND) là số tiền dùng để mua thêm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 11.555.988.670 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2017: 16.771.599.900 VND) trả trước cho nhà cung cấp để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả, các khoản phải thu tương ứng.

31. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Tiền	92.809.409.900	(50.385.709.350)	42.423.700.550
Các khoản tương đương tiền	-	50.385.709.350	50.385.709.350

Cao Thị Huyền
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Linh Chi
Kế toán trưởng



Đỗ Trí Vỹ
Tổng Giám đốc